

**PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT**

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bình Dương**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 15/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2001;  
25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (tờ trình số 745/TTr-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

15/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2007),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bình Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	269.522	100	269.522	100
1	Đất nông nghiệp	218.660	81,13	202.189	75,02

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	205.065		188.612	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	30.859		18.916	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	17.699		11.744	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	13.160		7.172	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	174.206		169.696	
1.2	Đất lâm nghiệp	12.651		12.286	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.191		11.093	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.288		2.359	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	5.678		5.629	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	417		348	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	2.808		2.757	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.460		1.193	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	513		630	
1.4	Đất nông nghiệp khác	431		661	
2	Đất phi nông nghiệp	49.751	18,46	67.285	24,96
2.1	Đất ở	7.227		13.467	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.257		9.141	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.970		4.326	
2.2	Đất chuyên dùng	30.034		41.100	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	412		476	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.573		3.609	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.428		2.469	
2.2.2.2	Đất an ninh	1.145		1.140	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15.363		21.042	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10.069		11.230	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	4.395		7.649	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	190		634	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	709		1.529	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.686		15.973	
2.2.4.1	Đất giao thông	8.221		10.559	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	331		758	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	470		543	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	346		243	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	48		97	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	873		1.131	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	128		970	
2.2.4.8	Đất chợ	36		109	

09648123



Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	132		1.435	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	101		128	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	233		235	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.049		1.170	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.193		11.302	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	15		11	
3	Đất chưa sử dụng	1.111	0,41	48	0,02
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.063		45	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	40			
3.3	Núi đá không có rừng cây	8		3	

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	17.521
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.118
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.646
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.472
1.2	Đất lâm nghiệp	363
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	267
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29
1.4	Đất nông nghiệp khác	11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.170
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.755
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	11
2.3	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	108
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	106
2.5	Đất chuyên trồng lúa nương chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10
2.6	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	177
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	3
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	4
	Trong đó: đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	440
4.1	Đất chuyên dùng	387
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	349
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	38
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	53

09648129

## 3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	17.521
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.118
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.646
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.472
1.2	Đất lâm nghiệp	363
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	267
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29
1.4	Đất nông nghiệp khác	11
2	Đất phi nông nghiệp	2.603
2.1	Đất ở	685
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	460
2.1.2	Đất ở tại đô thị	225
2.2	Đất chuyên dùng	1.794
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.499
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	294
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	63
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	52
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	9



## 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.045
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.044
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	973
1.2	Đất lâm nghiệp	1
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	1
2	Đất phi nông nghiệp	20
2.1	Đất ở	6
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4
2.2	Đất chuyên dùng	14
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	8

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xác lập ngày 31 tháng 10 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bình Dương với các chỉ tiêu sau:

## 1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Diện tích đất tự nhiên	269.522	269.522	269.522	269.522	269.522	269.522
1	Đất nông nghiệp	218.660	215.995	212.925	209.012	205.981	202.189
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	205.065	202.646	199.571	195.503	192.435	188.612
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	30.859	28.454	26.007	23.151	20.908	18.916
1.1.1.1	Đất trồng lúa	17.699	16.498	15.243	13.694	12.656	11.744
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	13.160	11.956	10.764	9.457	8.252	7.172
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	174.206	174.192	173.564	172.352	171.527	169.696
1.2	Đất lâm nghiệp	12.651	12.383	12.381	12.381	12.335	12.286
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.191	11.190	11.188	11.188	11.142	11.093
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.288	2.405	2.405	2.405	2.359	2.359
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	5.678	5.629	5.629	5.629	5.629	5.629
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	417	348	348	348	348	348



Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	2.808	2.808	2.806	2.806	2.806	2.757
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.460	1.193	1.193	1.193	1.193	1.193
	Trong đó: đất có rừng trồng phòng hộ	1.460	1.193	1.193	1.193	1.193	1.193
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	513	539	549	586	610	630
1.4	Đất nông nghiệp khác	431	427	424	542	601	661
2	Đất phi nông nghiệp	49.751	52.912	56.140	60.253	63.439	67.285
2.1	Đất ở	7.227	8.011	8.978	10.362	11.841	13.467
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.257	5.788	6.389	7.502	8.409	9.141
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.970	2.223	2.589	2.860	3.432	4.326
2.2	Đất chuyên dùng	30.034	32.230	34.528	37.224	38.901	41.100
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	412	432	447	471	474	476
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.573	3.573	3.592	3.601	3.605	3.609
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.428	2.433	2.452	2.461	2.465	2.469
2.2.2.2	Đất an ninh	1.145	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15.363	16.215	17.644	19.074	19.744	21.042
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10.069	10.155	10.647	11.092	11.202	11.230
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	4.395	5.058	6.000	6.723	7.095	7.649
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	190	237	280	487	645	634
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	709	765	717	772	802	1.529
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.686	12.010	12.845	14.078	15.078	15.973
2.2.4.1	Đất giao thông	8.221	8.609	9.057	9.782	10.271	10.559
2.2.4.2	Đất thủy lợi	331	422	558	668	719	758
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	470	492	500	518	528	543
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	346	154	171	211	228	243
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	48	53	61	78	90	97
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	873	944	987	1.052	1.099	1.131
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	128	480	576	758	877	970
2.2.4.8	Đất chợ	36	50	67	81	91	109
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	132	705	752	811	1.054	1.435

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	101	101	116	119	121	128
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	233	233	234	234	234	235
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.049	1.085	1.063	1.117	1.145	1.170
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.193	11.338	11.322	11.308	11.309	11.302
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	15	15	15	8	9	11
3	Đất chưa sử dụng	1.111	615	457	257	102	48
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.063	608	450	251	99	45
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	40					
3.3	Núi đá không có rừng cây	8	7	7	6	3	3

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	17.521	3.033	4.323	3.784	3.566	2.815



Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.118	2.763	4.284	3.765	3.503	2.803
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.646	1.036	1.454	1.196	1.029	931
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.472	1.727	2.830	2.569	2.474	1.872
1.2	Đất lâm nghiệp	363	267	20	10	56	10
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96		20	10	56	10
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	267	267				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29		15	7	5	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	3	4	2	2	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.170	766	1.099	907	806	592
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.755	690	987	797	743	538
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	11	2	3	3	2	1
2.3	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	108	25	27	30		26
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	106	14	31	25	23	13

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.5	Đất chuyên trồng lúa nương chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10			10		
2.6	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	177	35	48	42	38	14
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	3		3			
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	4		4			
	Trong đó: đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4		4			
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	440	225	119	46	26	24
4.1	Đất chuyên dùng	387	220	109	34	16	8
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	349	215	98	25	8	3
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	38	5	11	9	8	5
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	53	5	10	12	10	16

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	17.521	4.378	4.181	3.761	3.196	2.005
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.118	4.098	4.142	3.706	3.169	2.003
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.646	1.134	1.493	1.199	1.019	801
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.472	2.964	2.649	2.507	2.150	1.202
1.2	Đất lâm nghiệp	363	277	20	46	20	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96	10	20	46	20	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	267	267				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29		15	7	5	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	11	3	4	2	2	
2	Đất phi nông nghiệp	2.603	1.401	457	220	260	265
2.1	Đất ở	685	151	171	111	124	128
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	460	104	119	91	77	69
2.1.2	Đất ở tại đô thị	225	47	52	20	47	59
2.2	Đất chuyên dùng	1.794	1.208	250	101	120	115
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1					1
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.499	940	226	101	120	112
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	294	268	24			2
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	63	5	12	8	16	22



Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	52	28	24			
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	9	9				

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	1.045	342	293	189	130	91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.044	342	292	189	130	91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	71	27	34	4	3	3
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	973	315	258	185	127	88
1.2	Đất lâm nghiệp	1		1			
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	1		1			
2	Đất phi nông nghiệp	20	6	4		1	9
2.1	Đất ở	6	6				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2	2				

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4	4				
2.2	Đất chuyên dùng	14		4		1	9
2.2.1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	6					6
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	8		4		1	3

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng